

一。  : ^{nǐ zěn mó le} 你怎麼了? What's the matter?

 : ^{fā shāo le} 我發燒了! I had a fever.







tóu tòng
頭痛

yá tòng
牙痛

dǔ zi tòng
肚子痛

liú bí shuǐ
流鼻水

fā shāo
發燒

ké sou
咳嗽







二。 . Connect each picture with the correct phrases.

生詞連一連

Matching the phrases



•



•



•



•



•

Xiū xi
休息

Xī gài tòng
膝蓋痛

Shēng bìng
生病

Fā shāo
發燒

Shū fu
舒服